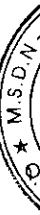


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 62
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 3 ngày 04/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Sỹ Lực	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thọại	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2017)
Ông Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Đình Trí	Kiểm soát viên phụ trách
Ông Đỗ Khắc Thăng	Kiểm soát viên
Ông Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo



Số: 170518.002

/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 10 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về đặc điểm hoạt động của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 01 và chính sách kế toán về khoản nợ phải thu về cho vay khách hàng được trình bày tại thuyết minh số 2.8 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hàng nghề kiểm toán

số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hàng nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.373.987.298.256	1.940.988.596.497
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	351.215.705.931	1.036.713.926.456
111	1. Tiền		83.206.612.103	194.078.007.128
112	2. Các khoản tương đương tiền		268.009.093.828	842.635.919.328
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	53.281.327.261	155.612.407.653
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.246.878.161	156.682.799.298
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.965.550.900)	(135.070.391.645)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	134.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		892.634.244.924	664.442.157.953
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.535.614.110	3.338.385.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.327.327.500	5.959.085.800
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	131.104.875.705	744.935.767.987
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	762.077.567.327	607.837.831.871
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.411.139.718)	(697.628.913.271)
140	IV. Hàng tồn kho	10	718.675.481	28.805.944.977
141	1. Hàng tồn kho		718.675.481	28.805.944.977
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.137.344.659	55.414.159.458
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	865.253.541	395.034.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.684.628.904	3.607.963.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	73.587.462.214	51.411.161.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.583.284.319.340	34.536.079.932.752
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.492.815.786.161	1.487.142.810.217
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.326.242.133.862	1.496.188.257.011
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.169.128.952.299	587.463.490.850
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.555.300.000)	(596.508.937.644)
220	II. Tài sản cố định		151.744.962.232	176.096.623.354
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	135.308.607.327	161.765.303.959
222	- Nguyên giá		245.626.181.203	244.994.121.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.317.573.876)	(83.228.817.244)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.436.354.905	14.331.319.395
228	- Nguyên giá		23.210.860.764	18.967.769.814
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.774.505.859)	(4.636.450.419)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	3.013.793.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	3.013.793.636
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	35.934.530.163.731	32.863.798.185.602
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.813.894.825.178	27.829.815.844.478
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.615.664.983.167	4.812.212.689.946
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		337.834.415.273	351.757.022.224
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.864.059.887)	(385.987.371.046)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.000.000.000	256.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.193.407.216	6.028.519.943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.193.407.216	6.028.519.943
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		39.957.271.617.596	36.477.068.529.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		570.952.871.489	1.082.235.834.225
310	I. Nợ ngắn hạn		335.274.242.627	813.678.055.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.046.235.550	31.601.878.607
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	8.811.435.283	20.203.997.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.811.393.124	229.260.835.961
314	4. Phải trả người lao động		18.399.210.037	22.287.722.682
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	36.504.949.972	42.154.024.639
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		156.019.500	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	108.872.445.499	215.401.641.952
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	34.171.350.545	150.804.092.955
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		86.501.203.117	101.963.861.551
330	II. Nợ dài hạn		235.678.628.862	268.557.778.593
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.076.317.517	15.076.317.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	220.602.311.345	252.116.927.253
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.364.533.823
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.386.318.746.107	35.394.832.695.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	39.386.318.746.107	35.394.832.695.024
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.354.777.037.363	26.141.117.039.011
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		2.437.373.768.203	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.642.923.454.498	4.371.313.619.063
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		990.086.946	27.981.071.708
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		301.474.167.728	203.930.498.421
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	1.710.235.452
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		-	1.710.235.452
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.648.780.231.369	4.648.780.231.369
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		39.957.271.617.596	36.477.068.529.249

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



HỌ TÊN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Bùi Thanh Tâm

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	549.976.845.413	422.233.012.542
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		549.976.845.413	422.233.012.542
11	4. Giá vốn hàng bán	24	476.721.264.716	343.784.273.619
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.255.580.697	78.448.738.923
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.240.289.186.561	759.757.625.615
22	7. Chi phí tài chính	26	103.781.923.437	10.022.715.231
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.157.633.302	31.911.090.815
25	8. Chi phí bán hàng	27	478.498.406	3.591.360.587
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	204.220.175.984	153.059.805.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.005.064.169.431	671.532.483.494
31	11. Thu nhập khác	29	7.291.793.939	131.823.834.376
32	12. Chi phí khác	30	15.237.500	5.075.868.933
40	13. Lợi nhuận khác		7.276.556.439	126.747.965.443
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.012.340.725.870	798.280.448.937
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(8.395.909.553)	8.860.570.564
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.020.736.635.423</u>	<u>789.419.878.373</u>

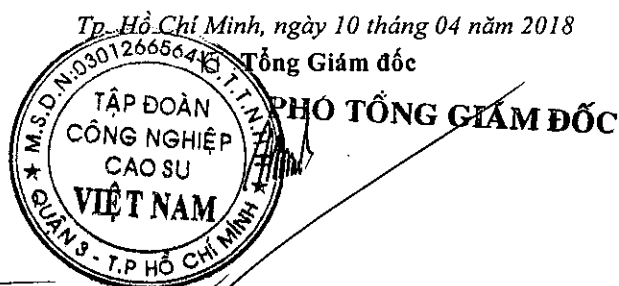
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Bùi Thanh Tâm



Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		501.227.241.153	998.814.334.322
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(553.010.093.829)	(380.840.024.912)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.687.427.552)	(58.762.652.122)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(19.297.821.272)	(21.525.900.389)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.914.051.471)	(36.585.176)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		421.936.541.490	1.031.393.053.507
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.348.451.445.563)	(1.282.543.892.535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.080.197.057.044)	286.498.332.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.689.562.328)	(28.454.670.618)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.328.903)	(10.206.324.906)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		303.391.153.087	218.522.387.499
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.103.740.012.725)	(1.194.561.359.921)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.298.900.000	23.394.500.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.341.603.045.706	736.857.192.388
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		542.846.194.837	(254.448.275.558)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		26.656.734.637	113.683.633.180
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(174.804.092.955)	(146.156.884.083)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(148.147.358.318)	(32.473.250.903)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(685.498.220.525)	(423.193.766)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.036.713.926.456	1.035.426.884.770
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.710.235.452
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	351.215.705.931	1.036.713.926.456

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Bùi Thanh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27/3/2013, lần thứ 3 ngày 04/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group; tên viết tắt: VRG

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mù và kinh doanh mù cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

1. Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn thu hồi và xử lý.

2. Thông tin cổ phần hóa

Theo Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/08/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam như sau:

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa 49.224.028.752.599 VND;
- Giá trị phần vốn Nhà Nước tại doanh nghiệp 47.290.443.535.395 VND;
- Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp, bàn giao về cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam là 644.746.640.000 đồng.

Theo Quyết định số 2090/QĐ-TTg ngày 26/12/2017, Thủ Tướng Chính Phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành công ty cổ phần như sau:

- Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 49.224,028 tỷ VND;
- Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 47.290,443 tỷ VND

Công ty Cổ phần mới có số vốn điều lệ là 40.000 tỷ VND tương đương 4.000.000.000 cổ phần, trong đó cổ đông Nhà nước sẽ nắm giữ 3.000.000.000 cổ phần tương đương 75% vốn điều lệ; cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 48.921.710 cổ phần tương đương 1,22% vốn điều lệ; cổ phần bán cho tổ chức Công đoàn trong doanh nghiệp là 830.769 cổ phần tương đương 0,02% vốn điều lệ; cổ phần bán đấu giá công khai là 475.123.761 cổ phần tương đương 11,88% vốn điều lệ.

3. Điều chỉnh số liệu cổ phần hóa

Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại thời điểm 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được điều chỉnh theo giá trị doanh nghiệp công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản sửa đổi có liên quan. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tập đoàn không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tập đoàn đang trong quá trình cổ phần hóa theo Quyết định số 401/QĐ-BNN-QLDN ngày 02/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phnôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Tập đoàn

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Nếu Tập đoàn áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 Nợ cần chú ý	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 Nợ nghi ngờ	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	282.902.719	338.799.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.923.709.384	193.739.207.133
Các khoản tương đương tiền ^(*)	268.009.093.828	842.635.919.328
	351.215.705.931	1.036.713.926.456

^(*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 268,009 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-
- Khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại ⁽¹⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng ⁽²⁾	170.000.000.000	170.000.000.000	-	256.000.000.000	256.000.000.000	-
	220.000.000.000	220.000.000.000	-	390.000.000.000	390.000.000.000	-

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm.

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 18 tháng đến 48 tháng có giá trị 170.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam						
- Công ty CP Chương Dương (Mã CK: CDC)	-	-	-	7.551.104.089	3.969.000.000	(3.582.104.089)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thái Bình Dương (Mã CK: PPI)	4.096.741.500	1.274.541.800	(2.822.199.700)	16.506.909.456	2.002.851.400	(14.504.058.056)
- Công ty CP Chiếu xạ An Phú (Mã CK: APC)	-	-	-	65.400	92.250	-
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Công trình Miền Đông (Mã CK: MDG)	-	-	-	11.653.166.943	11.571.806.400	(81.360.543)
- Tổng Công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (Mã CK: PVD)	-	-	-	60.000	124.200	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (Mã CK: MBB)	-	-	-	27.653	28.000	-
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (Mã CK: SPC)	153.600.000	153.600.000	-	2.070.000.000	1.170.000.000	(900.000.000)
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển (Mã CK: VAF) (*)	645.152.500	645.152.500	-	1.294.410.000	517.536.800	(776.873.200)
- Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp cao su Việt Nam	187.750.000	5.272.000	(143.351.200)	817.657.757	384.000.000	(433.657.757)
- Công ty Cổ phần Du lịch Tây Ninh	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ	-	-	-	67.571.161.000	-	(67.571.161.000)
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	-	-	-	47.200.000.000	-	(47.200.000.000)
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	1.095.397.161	-	900.000.000	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp	68.237.000	68.237.000	-	68.237.000	47.060.000	(21.177.000)
	6.246.878.161	3.242.200.461	(2.965.550.900)	156.682.799.298	21.612.499.050	(135.070.391.645)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty con 100% vốn Nhà nước				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.990.300.629.994	-	2.867.190.109.520	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.709.584.338	-	889.890.790.919	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994	-	2.423.768.325.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.023.735.051.589	-	1.002.368.844.238	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790	-	1.441.100.490.029	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	644.804.580.464	-	616.352.035.109	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	572.039.324.518	-	567.379.353.577	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	823.539.882.434	-	817.713.575.564	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.283.995.529.898	-	1.235.880.345.736	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	626.887.587.446	-	615.745.920.669	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.236.898.474.215	-	1.260.447.040.039	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.074.742.854.890	-	1.067.437.113.651	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	600.468.962.210	-	600.312.816.120	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	325.773.268.333	-	323.326.946.573	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	679.205.808.249	-	741.819.007.011	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	547.811.020.527	-	561.785.459.990	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	230.005.004.807	-	224.367.905.160	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	391.923.890.412	-	394.340.443.955	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846	-	309.719.333.997	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	75.246.881.490	-	79.316.710.619	-
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	15.358.975.521	-	3.763.836.023	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.467.970.483	-	11.383.844.966	-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.335.972.140	-	-	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	151.433.344.111	-	85.668.967.504	-
	18.589.213.873.699	-	18.141.079.215.969	-

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

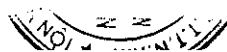
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty con trên 50% vốn Nhà nước				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	1.096.524.000.000	-	1.096.524.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	865.905.530.000	-	865.905.530.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	245.618.689.229	-	180.898.114.866	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	303.951.362.000	-	475.701.480.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	191.250.000.000	-	191.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	89.540.605.515	-	88.233.330.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	269.179.671.747	-	265.612.000.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	206.085.048.366	-	204.233.650.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	6.232.160.000	-	14.164.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	379.476.761.911	-	361.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	679.122.468.988	-	613.092.052.493	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	377.100.000.000	-	180.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	756.000.000.000	-	240.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	19.442.138.245	-	16.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	252.332.260.712	-	244.124.866.381	-
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	585.966.062.679	-	590.886.689.300	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	747.521.801.669	-	677.524.885.181	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	420.686.216.787	-	409.936.062.640	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1.099.415.641.800	-	541.584.060.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	606.613.314.721	-	557.889.512.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	311.482.546.000	-	311.482.546.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	502.951.680.000	-	166.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	39.444.923.852	(2.132.403.139)	205.822.960.000	(171.743.628.152)
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	166.165.961.768	-	241.116.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	524.397.466.154	-	490.573.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	5.274.639.336	-	5.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	452.511.889.648	-
	11.224.680.951.479	(2.132.403.139)	9.688.736.628.509	(171.743.628.152)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281	(731.656.748)	9.800.000.000	(1.845.886.487)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017	-	10.231.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	36.268.899.115	-	25.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	40.784.285.192	-	32.670.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	170.591.892.366	-	160.115.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.073.701.000	-	63.874.903.724	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	607.745.965.312	-	587.999.993.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	23.439.624.115	-	22.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280	-	177.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	281.112.752.360	-	241.849.600.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	-	490.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	291.405.785.680	-	253.341.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	1.009.344.285.077	-	841.865.809.374	-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	852.766.946.106	-	785.667.793.224	-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	311.210.048.414	-	265.373.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	194.369.919.882	-	196.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	-	-	184.000.000.000	(184.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	95.141.496.684	-	84.945.531.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701	-	153.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	178.905.882.934	-	161.898.259.224	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	45.133.265.353	-	26.880.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	32.693.297.635	-	38.500.000.000	-
	5.615.664.983.167	(731.656.748)	4.812.212.689.946	(185.845.886.487)



	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	10.005.700.000	-	40.022.800.000	(656.714.183)
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	17.212.056.400	-	14.082.216.000	-
- Quỹ đầu tư Việt Nam	12.214.497.479	-	12.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000	-	3.854.312.000	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam (ESSAR)	-	-	9.941.142.224	(9.941.142.224)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (Vương Quốc Campuchia)	44.118.073.392	-	43.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335	-	65.795.752.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	-	28.381.280.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	23.082.813.181	-	22.680.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	123.364.568.486	-	93.399.520.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	-	-	1.300.000.000	(1.300.000.000)
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Đồng Tháp	-	-	16.500.000.000	(16.500.000.000)
	337.834.415.273	-	351.757.022.224	(28.397.856.407)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Công ty con 100% vốn Nhà nước

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn Nhà nước				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bào Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,18%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	60,00%	59,45%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	67,14%	70,01%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	80,00%	80,89%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	73,17%	75,01%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	77,90%	78,53%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	64,10%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	86,91%	86,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,00%	80,47%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,00%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	48,20%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	88,73%	91,30%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,56%	99,62%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,58%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	23,82%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,85%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,55%	48,55%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	30,00%	30,55%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,00%	38,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	49,96%	48,90%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,50%	49,01%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	40,00%	39,87%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChuPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	49,00%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Bình Phước	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	29,18%	29,18%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	43,00%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,84%	35,84%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Địa ốc Xây dựng Cao su	-	-	3.322.000	-
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch vụ Sao Kim	3.394.108.442	-	2.128.519.390	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.141.505.668	(1.091.513.101)	1.206.544.176	(1.091.513.101)
	4.535.614.110	(1.091.513.101)	3.338.385.566	(1.091.513.101)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	47.806.552	-	20.126.890	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cao su Quảng Nam	5.775.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Cao su Lai Châu	4.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	6.354.600.000	-	-	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	498.173.500	-	1.436.886.500	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	253.000.000	-	1.047.600.000	-
- Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Phước	3.394.442.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.052.112.000	-	3.474.599.300	-
	21.327.327.500	-	5.959.085.800	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	131.104.875.705	145.435.767.987
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Thê Thao Ngôi Sao Geru	-	6.000.000.000
- Công Ty CP Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	-	8.330.892.282
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	7.529.125.000	7.529.125.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	1.559.181.666
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.078	889.003.078
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	1.274.830.264	1.274.830.264
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.867.322.678	5.867.322.678
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.060	2.127.268.060
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.618	2.020.511.618
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.827.111.942	4.827.111.942
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	9.334.228.714	9.334.228.714
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	1.351.884.074
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	494.963.792	494.963.792
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	989.006.650
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	562.194.000	562.194.000
Tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập		
- Khoản tiền gửi tại Công ty Cho thuê tài chính II - Ngân hàng NN&PT Nông thôn (*)	-	599.500.000.000
	131.104.875.705	744.935.767.987
b) Phải thu về cho vay dài hạn		
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	248.530.428.171	279.827.934.707
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	20.269.289.708	21.828.471.374
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	6.223.021.560	7.112.024.638
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	8.923.811.857	10.198.642.121
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	40.982.359.969	46.849.682.647
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	14.890.876.426	17.018.144.486
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	14.143.581.366	16.164.092.984
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	33.583.284.229	38.410.396.171
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	65.339.600.267	74.673.828.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	17.574.452.923	18.926.336.997
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	6.434.505.282	6.929.469.074
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	12.857.100.400	13.846.107.050
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	7.308.544.184	7.870.738.184
Tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	1.077.711.705.691	1.216.360.322.304
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	51.916.359.215	52.237.117.156
+ <i>Tô Đình Chiến (Repo cổ phiếu)</i>	16.496.910.403	16.496.910.403
+ <i>Công ty CP Đầu tư Kiến Quân (Repo cổ phiếu)</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
+ <i>Trần Như Khanh (Repo cổ phiếu)</i>	-	96.601.920
+ <i>Vương Đáng (Repo cổ phiếu)</i>	487.528.611	487.528.611
+ <i>Lương Hồng Tú Anh (Repo cổ phiếu)</i>	-	224.156.021
+ <i>Lê Thanh Nhã (Repo cổ phiếu)</i>	18.931.920.201	18.931.920.201
- Cho các khách hàng vay (*)	1.025.795.346.476	1.164.123.205.148
	1.326.242.133.862	1.496.188.257.011

(*) Thông tin xử lý các khoản nợ cho vay trong năm:

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐTVCSVN của Hội Đồng Thành viên Tập Đoàn ban hành ngày 20/03/2017 và Quyết định số 3551/QĐ-BNN-QLDN ngày 31/08/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Hội Đồng Thành viên Tập đoàn quyết định loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ hai khoản nợ phải thu khó đòi để thực hiện cổ phần hóa như sau:

- Các khoản nợ liên quan đến vụ án "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của Ông Trần Quốc Hoàn bao gồm 21 đối tượng với tổng số tiền cho vay là 45.246.640.000 đồng, số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2016 là 45.246.640.000 đồng.
- Khoản tiền gửi tại Công ty cho thuê tài chính II (ALCII) với số tiền 599.500.000.000 đồng, số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2016 là 45.246.640.000 đồng.

Tổng số nợ phải thu khó đòi không tính vào giá trị doanh nghiệp của Tập Đoàn nêu trên là 644.746.640.000 đồng, Tập đoàn đã thực hiện bàn giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam theo Biên bản giao nhận ngày 29/09/2017.

Theo Quyết định số 507/QĐ-HĐTVCSVN ngày 14/11/2017 của Hội Đồng Thành viên Tập Đoàn về việc xử lý nợ cho vay do nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam. Trong năm, Tập đoàn đã xử lý số dư nợ cho vay của 06 đối tượng với tổng giá trị được xử lý là 5.498.430.722 đồng, trong đó số dư được xử lý bù đắp từ nguồn dự phòng là 2.267.053.473 đồng, số còn lại 3.231.377.249 đồng được xử lý ghi nhận vào chi phí trong năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	753.093.727.892	(1.655.399.709)	599.018.474.266	(1.655.399.709)
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	24.200.000.000	-	23.440.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị chi hộ tiền chênh lệch giá trị quy đổi nhà máy MDF Quảng Trị	14.712.500.000	-	34.712.500.000	-
- Phí thẩm định giá trị doanh nghiệp	252.472.900	-	252.472.900	-
- Phí tư vấn công trình 177 Hai Bà Trưng	11.142.774.429	-	11.142.774.429	-
- Phải thu Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su kinh phí chưa sử dụng hết	-	-	2.321.278.882	-
- Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác	9.755.146.893	-	-	-
- Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia	7.213.840.000	-	39.131.025.706	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	8.710.402.639	(1.655.399.709)	20.203.076.411	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	6.341.441.899	-	7.071.378.329	-
- Phải thu phí quản lý tập trung	18.670.156.235	-	24.598.318.264	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	549.645.216.721	-	351.950.692.160	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	29.715.351.418	-	1.413.807.193	-
- Phải thu Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung	54.808.711.364	-	571.831.496	-
- Phải thu về cổ phần hóa	11.587.742.468	-	3.082.851.810	-
- Phải thu về cổ phần hóa tại các đơn vị thành viên	6.574.172	-	1.564.557.519	-
- Hỗ trợ xây dựng Sở chỉ huy tại đảo Song Tử Tây - Trường Sa	-	-	18.400.000.000	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	1.266.165.000	-	3.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.254.014.714	-	473.815.487	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm bắt buộc	132.171.920	-	-	-
- Phải thu khác	2.436.000.000	-	2.865.554.280	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)				
<i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	8.983.839.435	-	8.819.357.605	(2.247.394.212)
- Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Cao Su nợ gốc cho vay	1.540.000.000	-	1.540.000.000	(1.540.000.000)
- Phải thu Ông Trần Quốc Hoàng	707.394.212	-	707.394.212	(707.394.212)
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu Tạm ứng phí xử lý nợ tại Tòa, Thi hành án	2.583.917.886	-	2.409.780.886	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.455.358.760	-	1.465.013.930	-
	762.077.567.327	(1.655.399.709)	607.837.831.871	(3.902.793.921)
b) Phải thu dài hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn điều lệ	1.160.907.871.286	-	578.964.895.037	-
- Phải thu dài hạn khác	8.221.081.013	-	8.498.595.813	-
+ Trung tâm y tế Cao Su	5.221.081.013	-	5.498.595.813	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	1.169.128.952.299	-	587.463.490.850	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Các đối tượng phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
+ Công ty CP tư vấn XD đô thị - KCN Cao su Việt Nam	327.013.101	327.013.101	327.013.101	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát Triển XNK Miền Nam (SIDIMEX)	764.500.000	535.150.000	764.500.000	-
+ Công ty CP Chứng Khoán Cao su	9.184.524.709	8.920.232.392	9.184.524.709	417.183.038
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	66.360.746.768	92.278.244.169	12.255.579.882
+ Công ty CP Thẻ Thao Ngòi Sao Geru	-	-	6.000.000.000	-
<i>Các đối tượng nhận từ sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>				
+ Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê tài chính II - NH Nông nghiệp & PT Nông thôn ⁽¹⁾	-	-	599.500.000.000	-
+ Công ty CP Chứng Khoán Cao su	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	-
+ Trần Quốc Hoàng	707.394.212	707.394.212	707.394.212	-
+ Các khách hàng cho vay ⁽²⁾	1.025.795.346.476	1.025.795.346.476	1.164.123.205.148	616.985.524.660
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽³⁾	51.916.359.215	49.361.059.215	52.237.117.156	2.865.860.000
	1.182.513.381.882	1.153.546.942.164	1.926.661.998.495	632.524.147.580

(1) Khoản tiền gửi tại Công ty cho thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 07.

(2) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, tuy nhiên do đặc thù hoạt động tổ chức tín dụng được sáp nhập, khoản dự phòng cho vay tại ngày 31/12/2017 đã được Tập đoàn trích lập theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về dự phòng rủi ro tín dụng. Các khoản cho vay tại RFC được sáp nhập thuộc đối tượng khách hàng nợ nhóm 5.

Số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2017 số tiền 1.025 tỷ VND bao gồm 214 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	1.025.795.346.476	1.163.232.418.981
- Lãi dự thu (*)	1.430.428.317.550	1.396.563.050.530
- Số đã trích lập dự phòng	-	546.246.894.321
- Giá trị tài sản định giá, kiểm kê cho vay	1.978.172.396.370	2.196.476.251.770
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.586.185.365.959	1.621.558.036.359
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	9.136.626.129	20.234.199.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	337.896.240.000	509.729.852.000
+ Tài sản thế chấp là bảo lãnh cho vay	42.525.000.000	42.525.000.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã chuyển Tòa án, thi hành án	184	793.298.546.476	1.156.747.974.108
- Hồ sơ đã có bản án có hiệu lực	143	375.088.467.856	636.127.336.137
+ Hồ sơ trong giai đoạn tự nguyện trả nợ	22	134.141.115.230	181.361.318.430
+ Hồ sơ đã chuyển qua cơ quan thi hành án	72	199.750.735.075	335.159.413.455
+ Hồ sơ theo dõi tiếp tục thu lãi	49	41.196.617.551	119.606.604.252
- Hồ sơ khởi kiện đang trong giai đoạn tại tòa	41	418.210.078.620	520.620.637.971
Hồ sơ trả nợ theo tiến độ, kế hoạch	11	21.271.800.000	47.407.953.383
Hồ sơ đã chuyển qua cơ quan điều tra	7	151.645.000.000	169.256.228.970
Hồ sơ tiếp tục truy tìm tài sản	11	59.580.000.000	56.371.141.922
	234	1.025.795.346.476	1.429.783.298.383

Trong năm 2017, Tập đoàn đã xử lý xóa nợ 06 hồ sơ vay với số dư nợ gốc là 5,498 tỷ VND và lãi vay ngoài bảng là 13,789 tỷ đồng, đồng thời xử lý loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đối với các khoản nợ liên quan đến vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của ông Trần Quốc Hoàng bao gồm 21 đối tượng với tổng số tiền nợ gốc cho vay là 45.246.640.000 đồng, số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2016 là 45.246.640.000.

(3) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng repo cổ phiếu	Tên cổ phần, cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2017 VND	Dự phòng tại 31/12/2017 VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	-
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	-
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	487.528.611	-
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	-
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAL	506.000	13.431.920.201	2.555.300.000
			51.916.359.215	2.555.300.000

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2017, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,667 tỷ VND được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.475.481	-	29.285.586	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	-	-	886.713.291	-
Hàng hóa bất động sản (*)	-	-	27.194.746.100	-
	718.675.481	-	28.805.944.977	-

(*) Hàng hóa bất động sản là giá trị tài sản nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, trong năm Tập đoàn đã chuyển nhượng hàng hóa bất động sản là các quyền sử dụng đất tại Xã An Phước, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, bao gồm khu đất có diện tích 3.998 m² tại thửa số 159, tờ bản đồ số 45 và khu đất có diện tích 9.995 m² tại thửa số 476, tờ bản đồ số 7. Tổng giá trị chuyển nhượng là 29,551 tỷ đồng, lãi chuyển nhượng được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 2,357 tỷ đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	156.205.220.757	4.588.703.255	21.166.635.130	63.033.562.061	244.994.121.203
- Mua trong năm	-	-	-	55.000.000	55.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	577.060.000	-	-	-	577.060.000
Số dư cuối năm	156.782.280.757	4.588.703.255	21.166.635.130	63.088.562.061	245.626.181.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.623.851.397	4.114.134.313	19.174.092.262	31.316.739.272	83.228.817.244
- Khấu hao trong năm	5.952.733.945	43.737.673	635.546.256	20.456.738.758	27.088.756.632
Số dư cuối năm	34.576.585.342	4.157.871.986	19.809.638.518	51.773.478.030	110.317.573.876
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	127.581.369.360	474.568.942	1.992.542.868	31.716.822.789	161.765.303.959
Tại ngày cuối năm	122.205.695.415	430.831.269	1.356.996.612	11.315.084.031	135.308.607.327

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.321.242.142 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.109.585.388	7.858.184.426	18.967.769.814
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.243.090.950	4.243.090.950
Số dư cuối năm	11.109.585.388	12.101.275.376	23.210.860.764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.636.450.419	4.636.450.419
- Khấu hao trong năm	-	2.138.055.440	2.138.055.440
Số dư cuối năm	-	6.774.505.859	6.774.505.859
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.109.585.388	3.221.734.007	14.331.319.395
Tại ngày cuối năm	11.109.585.388	5.326.769.517	16.436.354.905

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.814.185.426 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hệ thống phần mềm quản lý dở dang	-	2.802.250.000
Công trình Phòng Trung bày Truyền thông ngành cao su Việt Nam	-	211.543.636
	-	3.013.793.636

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	35.989.200	85.949.400
Chi phí công cụ chờ phân bổ	78.760.001	15.194.667
Hội phí ANRPC	623.866.940	-
Chi phí trả trước khác	126.637.400	293.890.676
	865.253.541	395.034.743
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ chờ phân bổ	3.222.785.216	5.479.869.172
Chi phí trả trước khác	970.622.000	548.650.771
	4.193.407.216	6.028.519.943

15 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	119.289.477.047	119.289.477.047	26.656.734.637	143.289.477.047	2.656.734.637	2.656.734.637
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁾	119.289.477.047	119.289.477.047	26.656.734.637	143.289.477.047	2.656.734.637	2.656.734.637
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD ⁽²⁾	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908	31.514.615.908
	150.804.092.955	150.804.092.955	58.171.350.545	174.804.092.955	34.171.350.545	34.171.350.545
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	283.631.543.161	283.631.543.161	-	31.514.615.908	252.116.927.253	252.116.927.253
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD ⁽²⁾	283.631.543.161	283.631.543.161	-	31.514.615.908	252.116.927.253	252.116.927.253
	283.631.543.161	283.631.543.161	-	31.514.615.908	252.116.927.253	252.116.927.253
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)	(31.514.615.908)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	252.116.927.253	252.116.927.253			220.602.311.345	220.602.311.345

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201701710 ngày 22/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn thực hiện đầu tư sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 4,8%/năm;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 34.570.000,00 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
- + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
- + Thời hạn cho vay: 25 năm;
- + Lãi suất cho vay: 8,55%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 31.514.615.908 VND;
- + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 252.116.927.253 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	3.430.460.784	3.430.460.784	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	2.744.368.627	2.744.368.627	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	-	4.785.877.710	4.785.877.710
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	-	-	3.883.370.994	3.883.370.994
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	297.376.418	297.376.418	6.078.925.545	6.078.925.545
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	-	-	3.098.229.596	3.098.229.596
- Phải trả đối tượng khác	6.574.029.721	6.574.029.721	13.755.474.762	13.755.474.762
	13.046.235.550	13.046.235.550	31.601.878.607	31.601.878.607
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.737.677.872	8.737.677.872	28.311.395.667	28.311.395.667

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.809.858.030	-	-	-	40.809.858.030	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.467.643.160	-	(8.395.909.553)	13.914.051.471	32.777.604.184	-
Thuế Thu nhập cá nhân	133.659.855	313.727.669	2.417.994.128	2.376.472.004	-	221.589.938
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.145.442.744	3.145.442.744	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	228.947.108.292	712.527.796.994	912.885.102.100	-	28.589.803.186
	51.411.161.045	229.260.835.961	709.698.324.313	932.324.068.319	73.587.462.214	28.811.393.124

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Sailun Việt Nam	8.538.503.491	18.068.644.255
- Đặng Thị Tơ	-	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	272.931.792	135.353.030
	8.811.435.283	20.203.997.285

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.781.117.395	5.622.586.188
- Phải trả về khối lượng công trình 177 Hai Bà Trưng đã tạm tăng theo giá trị tạm tính	31.675.126.712	36.180.442.405
- Trích trước chi phí vận chuyển mù cao su	-	78.647.800
- Chi phí phải trả khác	48.705.865	272.348.246
	36.504.949.972	42.154.024.639

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Khoản phải trả phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	30.882.412.982	38.872.124.218
- Kinh phí công đoàn	234.535.117	206.411.637
- Bảo hiểm xã hội	-	123.032.030
- Khách hàng trả trước tiền mua mù cao su ủy thác	449.813.952	-
- Phải trả về phí quản lý tập trung	4.345.104.456	3.197.909.111
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	-	18.124.407.968
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	43.466.078	2.314.881.705
- Phải trả về Quỹ Nghiên cứu khoa học tập trung	-	2.326.540.141
- Phải trả CBCNV về cổ tức Công ty CP VRG - Đắk Nông	-	117.337.849
- Phải trả về cổ phần hóa tại đơn vị thành viên	-	9.402.966.371
- Phải trả Công ty CP Cao su Yên Bái tiền hỗ trợ cho lao động là dân tộc	-	1.482.961.220
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	25.231.315.087	1.513.293.853
- Phải trả khác	578.178.292	62.382.333
<i>Khoản phải trả phát sinh tại Công ty Tài chính Cao su</i>	77.990.032.517	176.529.517.734
- Phải trả tiền gốc vay	32.000.000.000	72.000.000.000
+ Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	32.000.000.000	72.000.000.000
- Phải trả tiền lãi vay	45.936.677.778	104.443.673.662
+ Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	565.694.445	1.073.333.334
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp.HCM	45.370.983.333	45.370.983.333
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	-	57.999.356.995
- Phải trả khác	53.354.739	85.844.072
	108.872.445.499	215.401.641.952
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.642.596.517	3.642.596.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	15.076.317.517	15.076.317.517

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106.975	-	4.175.801.104.872	159.407.532.476	1.008.501.146	4.648.780.231.369	983.512.774	35.152.479.989.612
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	789.419.878.373	-	-	789.419.878.373
Trích lập các quỹ	-	-	236.615.443.220	-	(236.615.443.220)	-	-	-
Tăng quỹ từ các đơn vị thành viên	-	-	-	30.607.136.127	-	-	-	30.607.136.127
Lợi nhuận nộp về Ngân sách	-	-	-	-	(544.956.242.514)	-	-	(544.956.242.514)
Trích quỹ KTPL từ LN năm nay	-	-	-	-	(6.630.000.000)	-	-	(6.630.000.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(516.458.333)	-	-	(516.458.333)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(7.759.279.357)	-	-	-	(7.759.279.357)
Trích lập Quỹ nghiên cứu khoa học	-	-	(23.661.544.322)	23.661.544.322	-	-	-	-
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	438.005.094	438.005.094
Xử lý tài chính cổ phần hóa	(25.382.067.964)	-	(16.843.761.981)	(1.875.392.479)	-	-	26.559.553.840	(17.541.668.584)
Điều chỉnh quỹ từ các đơn vị thành viên theo PPLN năm 2015	-	-	(597.622.726)	(111.042.668)	-	-	-	(708.665.394)
Số dư cuối năm trước	26.141.117.039.011	-	4.371.313.619.063	203.930.498.421	1.710.235.452	4.648.780.231.369	27.981.071.708	35.394.832.695.024
Số dư đầu năm nay	26.141.117.039.011	-	4.371.313.619.063	203.930.498.421	1.710.235.452	4.648.780.231.369	27.981.071.708	35.394.832.695.024
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.020.736.635.423	-	-	1.020.736.635.423
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	431.206.499.759	-	(431.206.499.759)	-	-	-
Tăng quỹ từ các đơn vị thành viên	-	-	-	72.986.073.488	-	-	-	72.986.073.488
Trích quỹ KTPL từ LN năm nay	-	-	-	-	(7.077.780.000)	-	-	(7.077.780.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(559.625.000)	-	-	(559.625.000)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách	-	-	-	-	(998.511.094.439)	-	-	(998.511.094.439)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(1.919.582.500)	-	-	-	(1.919.582.500)
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	147.476.421	147.476.421
Trích lập Quỹ nghiên cứu khoa học và Đào tạo tập trung	-	-	(43.120.649.976)	43.120.649.976	-	-	-	-
Xử lý công nợ loại trừ khỏi giá trị doanh nghiệp khi xác định cổ phần hóa	(644.746.640.000)	-	-	-	-	-	-	(644.746.640.000)
Xử lý tài chính theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	1.858.406.638.352	2.437.373.768.203	-	-	-	-	-	1.812.598.407.113
Phân phối lại lợi nhuận năm 2016 do ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	-	-	(112.025.194.647)	(16.643.471.657)	414.908.128.323	-	-	286.239.462.019
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	(27.145.035.355)	(27.145.035.355)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.574.172	6.574.172
Tiền chậm nộp lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách Nhà Nước năm 2016	-	-	(4.450.819.701)	-	-	-	-	(4.450.819.701)
Số dư cuối năm nay	27.354.777.037.363	2.437.373.768.203	4.642.923.454.498	301.474.167.728	-	4.648.780.231.369	990.086.946	36.948.944.977.904

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp Nhà nước	100	27.354.777.037.363	100	26.141.117.039.011
	100	27.354.777.037.363	100	26.141.117.039.011

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.354.777.037.363	26.141.117.039.011
- Vốn góp đầu năm	26.141.117.039.011	26.166.499.106.975
- Vốn góp tăng trong năm	1.858.406.638.352	-
- Vốn góp giảm trong năm	(644.746.640.000)	(25.382.067.964)
- Vốn góp cuối năm	27.354.777.037.363	26.141.117.039.011

d) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.642.923.454.498	4.371.313.619.063
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	301.474.167.728	203.930.498.421
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	990.086.946	27.981.071.708
	4.945.387.709.172	4.603.225.189.192

e) Phân phối lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước còn lại chưa phân phối	1.710.235.452	1.008.501.146
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	1.020.736.635.423	789.419.878.373
Lợi nhuận thực hiện phân phối lợi nhuận năm nay	1.022.446.870.875	790.428.379.519
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(431.206.499.759)	(236.615.443.220)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.077.780.000)	(6.630.000.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	(559.625.000)	(516.458.333)
Lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	(998.511.094.439)	(544.956.242.514)
Phân phối lại lợi nhuận năm 2016 do ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa	414.908.128.323	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	-	1.710.235.452

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	1.626.109,80	5.102.936,11
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	52.494,08	45.923,42

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
- Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1.735.867.500	1.735.867.500
- Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung	13.276.687	13.276.687
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh	143.740.028	143.740.028
- Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan	220.378.300	220.378.300
- DNTN Hồng Cường	280.890.048	280.890.048
- Phạm Văn Tú - Bùi Thị Bạch Tuyết	301.314.683	301.314.683
- Hoàng Thị Thanh Trang	17.059.100	17.059.100
- Nguyễn Thanh Thúy - Cao Văn Tân	179.273.912	179.273.912
- Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương	43.758.691	43.758.691
- Đào Thị Kim Thủy	83.544.179	83.544.179
- Lưu Thanh Quang	1.335.750.215	1.335.750.215
- Cao Hữu Trọng	751.200.529	-
- Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh	703.530.716	-
- Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào	284.681.376	-
- Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa	3.457.614.562	-
- Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan	202.619.425	-
- Lê Văn Hiền	98.784.114	-
	4.354.853.343	1.735.867.500

(*) Trong năm Tập đoàn đã xử lý một số khoản công nợ cho vay do nhận sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam không còn khả năng thu hồi, đã phát mãi hết tài sản thế chấp theo Quyết định số 507/QĐHĐTVCSVN ngày 04/11/2017 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Tập đoàn là tổ chức tín dụng, các quy chế hoạt động, chế độ kế toán được thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Do đó, các chỉ tiêu tổ chức tín dụng phải theo dõi ngoài bảng đến thời điểm bàn giao sáp nhập được Tập đoàn tiếp nhận và tiếp tục theo dõi ngoài bảng.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/12/2017 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	1.430.428.317.550	1.391.835.442.361
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.875.288.603
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn ALCII	-	800.807.597.914
- Tài sản nhận thế chấp:	1.978.172.396.370	2.195.759.131.770
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã giao dịch đảm bảo)	1.586.185.365.959	1.621.558.036.359
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, xiết nợ)	9.136.626.129	19.517.079.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá (chưa đăng ký giao dịch đảm bảo)	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	337.896.240.000	509.729.852.000
+ Tài sản thế chấp là bảo lãnh cho vay	42.525.000.000	42.525.000.000
- Cấp tín dụng theo hợp đồng ủy thác trong hạn	311.125.441.243	311.125.441.243
- Ủy thác đầu tư vốn	151.000.000	151.000.000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	436.064.665.014	351.329.689.711
Doanh thu kinh doanh bất động sản	29.335.125.273	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.925.044.431	19.244.501.308
Doanh thu phí quản lý ngành	61.652.010.695	51.658.821.523
	549.976.845.413	422.233.012.542
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	64.270.752.112	59.298.149.601

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	432.798.349.335	340.560.134.528
Giá vốn kinh doanh bất động sản	27.194.746.100	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.647.158.281	5.305.150.091
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.081.011.000)
Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	2.081.011.000	-
	476.721.264.716	343.784.273.619

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.638.281.730	109.115.826.259
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư	(19.840.395.699)	61.151.084.000
- Phát sinh trong năm	5.075.030.704	61.151.084.000
- Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	(24.915.426.403)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	235.663.381.990	292.931.946.357
- Phát sinh trong năm	477.797.843.799	292.931.946.357
- Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	(242.134.461.809)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.710.235.452
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.159.370	2.227.568.722
Lợi nhuận vốn nhà nước được chia từ các công ty con 100% vốn nhà nước	915.771.759.170	292.620.964.825
- Phát sinh trong năm	964.442.516.293	292.620.964.825
- Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	(48.670.757.123)	-
	1.240.289.186.561	759.757.625.615

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.157.633.302	31.911.090.815
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	44.523.902.982	1.149.704.838
- Phát sinh trong năm	13.133.769.059	1.149.704.838
- Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	31.390.133.923	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	139.051.056	1.329.986.133
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32.384.886.485	(24.368.222.225)
- Phát sinh trong năm	2.187.053.473	(24.368.222.225)
- Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp	30.197.833.012	-
Chi phí tài chính khác	2.576.449.612	155.670
	103.781.923.437	10.022.715.231

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.280.934	3.435.999.377
Chi phí khác bằng tiền	66.217.472	155.361.210
	478.498.406	3.591.360.587

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	6.521.965.688	6.998.201.545
Chi phí nhân viên quản lý	63.609.587.659	66.570.613.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.590.538.654	28.048.699.387
Thuế, phí, lệ phí	4.523.990.244	4.948.238.776
Trích Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	(1.364.533.823)	1.364.533.823
Chi phí dự phòng	45.728.231.239	(13.297.724.345)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.371.511.658	15.932.062.866
Chi phí khác bằng tiền	50.238.884.665	42.495.179.216
	204.220.175.984	153.059.805.226

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	80.304.994
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	4.100.158.403	3.684.354.743
Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	22.055.119.161
Thu nhập từ thanh lý tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	-	105.211.107.179
Thu từ cho thuê mặt bằng, tiền điện nước	2.216.238.064	313.636.366
Thu nhập khác	975.397.472	479.311.933
	7.291.793.939	131.823.834.376

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Điều chỉnh giảm lãi cho vay đối với khoản cho Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Miền Trung vay	-	4.819.596.775
Các khoản bị phạt	-	58.134.158
Chi phí khác	15.237.500	198.138.000
	15.237.500	5.075.868.933

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.010.200.346.697	798.280.448.937
Các khoản điều chỉnh tăng	424.020.697.276	1.834.423.962
- Chi phí không hợp lệ	613.463.874	825.922.816
- Lỗi CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	1.710.235.452	1.008.501.146
- Ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	421.696.997.950	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	242.134.461.809	-
+ Lợi nhuận vốn NN được chia từ các công ty con 100% vốn NN	48.670.757.123	-
+ Hoàn nhập các khoản dự phòng	75.926.064.251	-
+ Lãi lỗ các khoản đầu tư đã thanh lý	56.305.560.326	-
+ Hoàn nhập trích quỹ khoa học công nghệ	(1.364.533.823)	-
+ Phí quản lý	24.688.264	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.442.240.360.092)	(587.263.146.634)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(477.797.843.799)	(292.931.946.357)
- Lợi nhuận vốn NN được chia từ các công ty con 100% vốn NN	(964.442.516.293)	(292.620.964.825)
- Lãi CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm nay	-	(1.710.235.452)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.019.316.119)	212.851.726.265
Chuyển lỗ các năm trước	-	(168.731.799.326)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	44.119.926.939
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước	(8.823.985.388)	36.585.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	(8.823.985.388)	8.860.570.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(10.467.643.160)	(19.291.628.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.914.051.471)	(36.585.176)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(33.205.680.019)	(10.467.643.160)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	2.140.379.173	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.140.379.173	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	428.075.835	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	428.075.835	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.395.909.553)	8.860.570.564
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(32.777.604.184)	(10.467.643.160)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.215.705.931	-	1.036.713.926.456	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.935.742.133.736	(493.642.317)	1.198.639.708.287	(12.106.248.984)
Các khoản cho vay	1.677.347.009.567	(28.472.797.401)	2.631.124.024.998	(1.282.031.601.931)
Đầu tư ngắn hạn	6.246.878.161	(2.965.550.900)	156.682.799.298	(135.070.391.645)
Đầu tư dài hạn	337.834.415.273	-	351.757.022.224	(28.397.856.407)
	4.308.386.142.668	(31.931.990.618)	5.374.917.481.263	(1.457.606.098.967)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	254.773.661.890	402.921.020.208
Phải trả người bán, phải trả khác	136.994.998.566	262.079.838.076
Chi phí phải trả	36.504.949.972	42.154.024.639
	428.273.610.428	707.154.882.923

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.215.705.931	-	-	351.215.705.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	766.119.539.120	1.169.128.952.299	-	1.935.248.491.419
Các khoản cho vay	155.187.378.304	1.493.686.833.862	-	1.648.874.212.166
Đầu tư ngắn hạn	3.281.327.261	-	-	3.281.327.261
Đầu tư dài hạn	-	337.834.415.273	-	337.834.415.273
	1.275.803.950.616	3.000.650.201.434	-	4.276.454.152.050
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.036.713.926.456	-	-	1.036.713.926.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	599.069.968.453	587.463.490.850	-	1.186.533.459.303
Các khoản cho vay	193.413.103.700	1.155.679.319.367	-	1.349.092.423.067
Đầu tư ngắn hạn	21.612.407.653	-	-	21.612.407.653
Đầu tư dài hạn	-	323.359.165.817	-	323.359.165.817
	1.850.809.406.262	2.066.501.976.034	-	3.917.311.382.296

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	34.171.350.545	-	220.602.311.345	254.773.661.890
Phải trả người bán, phải trả khác	121.918.681.049	15.076.317.517	-	136.994.998.566
Chi phí phải trả	36.504.949.972	-	-	36.504.949.972
	192.594.981.566	15.076.317.517	220.602.311.345	428.273.610.428
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	150.804.092.955	-	252.116.927.253	402.921.020.208
Phải trả người bán, phải trả khác	247.003.520.559	15.076.317.517	-	262.079.838.076
Chi phí phải trả	42.154.024.639	-	-	42.154.024.639
	439.961.638.153	15.076.317.517	252.116.927.253	707.154.882.923

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	26.656.734.637	113.683.633.180
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	174.804.092.955	146.156.884.083

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 421/QĐ-TTg ngày 18/04/2018, Thủ Tướng Chính Phủ đã quyết định điều chỉnh cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam như sau:

Tổng số cổ phần phát hành 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó:

- Cổ phần nhà nước: 3.870.842.819 cổ phần, chiếm 96,77% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 28.813.371 cổ phần, chiếm 0,72% vốn điều lệ.
- Cổ phần bán cho tổ chức Công đoàn trong doanh nghiệp: 726.250 cổ phần, chiếm 0,02% vốn điều lệ;
- Cổ phần của các cổ đông khác: 99.617.560 cổ phần, chiếm 2,49% vốn điều lệ.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

		Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành			61.479.282.244	51.634.133.259
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con		6.905.066.684	5.759.983.260
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con		2.361.500.412	2.006.073.293
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con		10.413.856.910	8.272.910.374
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Công ty con		-	(2.226.906.831)
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con		2.706.745.883	2.664.100.233
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con		2.497.093.499	2.075.273.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con		1.311.113.905	1.516.741.465
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con		2.001.481.430	1.605.520.429
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con		4.476.788.864	4.470.614.939
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con		658.988.234	778.078.621
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con		4.484.000.000	4.268.341.946
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con		1.585.183.119	1.378.038.444
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con		-	779.179.797
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con		504.344.510	586.557.050
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Công ty con		-	627.396.053
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con		11.607.230.837	8.936.526.757
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con		9.845.721.351	8.104.331.809
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quế	Công ty con		(24.688.264)	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con		144.854.870	31.372.053

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu phí ủy thác, hun trùng		1.998.363.688	7.196.332.796
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	219.144.630
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	504.991.009	224.984.421
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	282.240.000	804.384.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	216.063.451
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	518.749.254
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	85.727.566	977.683.198
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	97.629.480	59.779.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	638.615.905
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	388.079.087
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	287.283.000
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	433.404.670	2.168.622.131
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	297.468.155	249.927.419
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	296.902.808	443.017.122
Doanh thu cho thuê văn phòng		793.106.180	467.683.546
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	109.090.908	109.090.908
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	46.860.000	46.860.000
- Chi nhánh Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	51.545.456	51.545.456
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	78.010.908	74.760.454
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	154.308.000	77.154.000
- Công ty CP PT Đô Thị và Khu Công Nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty đầu tư	51.545.456	51.545.456
- Công Ty CP Kho Vận và Dịch Vụ hàng hóa Cao su	Công ty con	111.654.544	-
- Công Ty CP Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	105.000.000	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Công ty con	85.090.908	56.727.272
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước		698.223.777.086	292.620.964.825
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	39.044.763.516	21.442.173.644
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.152.860.332	9.867.009.874
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	9.889.954.273	5.002.806.371
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	67.391.400.000	37.319.334
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Công ty con	-	(5.414.436.722)
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	223.656.376.678	189.832.838.533
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	164.412.286.890	-
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	188.141.468.316	70.635.470.746
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.764.023.508	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	2.770.643.573	1.217.783.045

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức lợi nhuận được chia		476.511.679.099	285.357.103.277
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	27.000.000.000	13.500.000.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	34.636.221.200	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	5.441.092.200	5.441.092.200
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	120.000.000.000	108.000.000.000
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	33.264.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	97.485.130.800	27.079.203.000
- Công ty CP Cơ Khí Cao su	Công ty con	-	972.000.000
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai	Công ty con	2.150.400.000	4.214.784.000
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	9.801.000.000	10.781.100.000
- Công ty CP Thẻ Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	849.840.000	849.840.000
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Công ty con	340.610.299	-
- Công ty CP Công nghiệp An Điền	Công ty con	1.925.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	-	11.475.000.000
- Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Công ty con	-	29.572.176.000
- Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	23.349.880.000	11.207.942.400
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	3.300.000.000	2.640.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	1.117.666.000	1.117.666.000
- Công ty CP VRG Đắk Nông	Công ty con	-	1.977.980.877
- Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	Công ty nhận đầu tư	-	8.160.000.000
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	215.600.000	246.400.000
- Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	1.899.238.600	1.627.918.800
- Công ty CP MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	147.000.000.000	13.230.000.000
Lãi cho vay		640.277.313	773.436.398
- Công ty CP Cơ Khí Cao su	Công ty con	-	20.983.333
- Công ty CP Thẻ thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	332.833.333	450.166.668
- Công ty CP VRG Phú Yên	Công ty con	86.548.714	76.366.513
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	4.419.427
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	220.895.266	221.500.457

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi vay AFD		26.797.917.805	29.663.185.263
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	2.042.183.668	2.188.852.837
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	4.506.760.685	5.071.018.230
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.640.832.764	1.831.737.345
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.553.492.812	1.738.313.499
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	981.900.829	1.101.506.467
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.295.630.191	1.389.397.638
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	7.192.878.795	8.063.617.639
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	682.091.318	763.959.857
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	3.691.551.582	4.133.047.193
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	1.824.146.141	1.897.339.387
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	737.605.214	789.725.287
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	648.843.806	694.669.884
Mua hàng hóa		356.758.703.192	306.302.626.966
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	14.919.006.868
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	1.722.880.000	24.934.530.802
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	32.704.713.540	34.327.026.153
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	8.814.003.953	9.468.633.187
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	26.341.313.766	32.581.636.620
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	30.540.844.314	28.382.997.281
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	36.915.697.993	26.744.606.922
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	3.951.777.472	8.796.498.117
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	28.576.916.486	2.184.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	16.379.104.575	10.376.055.227
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	23.802.511.220	29.299.580.391
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	47.327.950.940	52.681.855.704
- Công ty CP Cao su Mang Yang	Công ty con	17.120.682.937	9.944.158.412
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	42.497.486.037	3.522.960.000
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty con	29.737.356.616	-
- Công ty TNHH MTV Krông Buk	Công ty con	10.325.463.343	18.139.081.282

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần		521.797.036.476	795.152.832.829
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	10.063.937.360	14.806.200.000
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	7.719.392.000	14.699.200.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	67.664.000.000	85.481.303.181
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	47.813.200.000	47.508.800.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	18.346.000.000	28.000.000.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	59.498.400.000	51.252.640.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	-	14.018.800.000
- Công ty CP ĐT phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	30.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Quasa - Geruco	Công ty con	12.377.340.000	8.610.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	11.019.700.000	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	135.999.756.764	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	7.089.000.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	13.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	29.615.200.000	-
- Công ty CP Cao su MangYang - Ratanakiri	Công ty liên kết	46.603.000.000	-
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	33.264.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang	Công ty con	24.488.110.352	452.511.889.648
Tạm ứng vốn điều lệ		581.942.976.249	621.190.724.982
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	24.039.848.428
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	-	18.185.981.517
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	16.700.000.000	42.088.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	20.000.000.000	35.670.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	41.555.378.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	37.526.411.643	30.587.015.044
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	64.800.000.000	119.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	122.000.000.000	41.733.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	96.773.156.287	104.070.545.795
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	27.667.609.797	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	500.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	37.859.344.985	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	53.042.887.973	59.421.318.579
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	19.960.625.000	11.550.779.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	50.112.940.564	41.862.387.624
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	35.000.000.000	18.426.070.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		47.806.552	20.126.890
- Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng trị	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.300.000	-
- Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao Su	Công ty liên kết	-	3.322.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	12.886.500	12.886.500
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	19.520.052	2.235.323
- Công ty CP Xây Dựng và Tư Vấn Đầu tư	Công ty liên kết	5.500.000	-
- Công ty CP phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	-	1.683.067

Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.627.773.500	1.436.886.500
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Nam	Công ty con	5.775.000.000	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	4.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con	6.354.600.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	498.173.500	1.436.886.500
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		39.164.972.900	58.575.914.900
- Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp	Công ty con	3.440.000.000	3.440.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	8.300.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	12.460.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	14.712.500.000	34.712.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	170.942.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	48.521.000	48.521.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	34.912.900	34.912.900
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	33.033.000	33.033.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	24.093.100	24.093.100
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	111.912.900	111.912.900
Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ		1.160.907.871.286	578.964.895.037
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	58.788.400.000	42.088.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	55.670.000.000	35.670.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	41.555.378.443	41.555.378.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	68.113.426.687	30.587.015.044
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	183.800.000.000	119.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	163.733.000.000	41.733.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	200.843.702.082	104.070.545.795
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	57.667.609.797	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.500.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	37.859.344.985	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	112.464.206.552	59.421.318.579
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	31.511.404.552	11.550.779.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà	Công ty con	91.975.328.188	41.862.387.624
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	53.426.070.000	18.426.070.000
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		6.241.840.000	32.818.189.726
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	5.392.000.000	5.392.000.000
- Công ty CP Thủy điện GERUCO Sông Côn	Công ty con	-	5.000.000.000
- Công ty CP Thê Thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	849.840.000	-
- Công ty CP Gỗ VRG Đắk Nông	Công ty con	-	2.095.318.726
- Công ty VRG Bảo Lộc	Công ty con	-	20.330.871.000
Phải thu tiền lãi dự thu		-	76.366.513
- Công ty VRG Phú Yên	Công ty con	-	76.366.513

Phải thu lãi cho vay vốn AFD		6.341.441.899	7.071.378.329
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	491.658.168	527.699.084
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	160.000.799	179.781.117
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	230.544.200	262.691.170
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.060.515.118	1.212.843.398
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	383.649.840	431.244.509
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	365.395.496	409.352.849
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	865.320.588	973.320.517
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.688.030.425	1.923.408.558
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	450.521.977	457.540.508
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	156.505.636	167.151.482
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	311.743.452	336.071.641
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	177.556.200	190.273.496
Phải thu lợi nhuận Tập trung		348.914.829.469	351.950.692.160
- Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	90.228.994.371	30.482.601.416
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	91.395.357.790	126.926.344.101
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	51.609.281.734	37.319.334
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	-	9.867.009.874
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	13.217.783.045
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	5.039.603.263
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	108.925.691.756	161.377.224.756
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.764.023.508	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	5.002.806.371
Phải thu phí quản lý Tập trung		18.563.847.318	24.598.318.264
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.636.433.333	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	1.710.973.419
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.508.999.540	5.315.405.684
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Công ty con	-	385.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	615.701.244
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	133.227.326	504.507.802
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	629.935.007	820.067.393
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.214.055.915	2.439.563.690
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.772.250.651	1.644.814.051
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	500.605.013	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	832.352.327	1.052.941.777
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.486.372.000	3.274.882.424
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	504.344.510	2.661.023.436
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.726.478.419	1.929.612.651
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	667.609.797
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	19.852.329
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	144.854.870	17.308.503
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	3.473.938.407	1.923.668.883

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung		-	24.177.258.751
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	5.817.238.041
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	1.470.095.599
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	405.963.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	4.500.963.569
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	1.027.893.138
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	4.549.387.116
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.783.580.408
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	75.346.157
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	-	237.558.167
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	1.447.224.550
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	718.025.230
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	-	500.635.468
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	-	1.643.348.000
Phải thu Quỹ nghiên cứu Khoa học & Đào tạo tập trung		-	31.067.924.955
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	13.135.537.784
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	1.031.495.206
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	-	7.615.555.311
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	4.792.036.870
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	-	857.215.282
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.592.542.427
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	-	1.525.746.286
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	517.795.789
Phải thu dài hạn khác		10.221.081.013	10.498.595.813
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	5.221.081.013	5.498.595.813
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		7.849.191.046	26.216.840.308
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.430.460.784	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	2.744.368.627	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	4.785.877.710
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	2.305.230.354
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	297.376.418	6.078.925.545
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	1.536.572.334
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	1.376.985.217	1.804.203.577
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	3.883.370.994
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	2.724.430.198
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	3.098.229.596

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)		888.486.826	2.094.555.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	1.164.068.533
- Tập chí Cao su Việt Nam	Công ty con	-	42.000.000
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	888.486.826	888.486.826
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		25.153.663.206	1.513.293.853
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	3.225.466.371	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	6.401.239.572	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	10.671.642.503	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	1.946.174.616	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.406.981.029	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	1.502.159.115	1.513.293.853
Phải trả phí quản lý tập trung		4.411.523.990	3.197.909.111
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quê	Công ty con	24.688.264	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.386.835.726	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	316.370.179
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	245.771.922
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	2.635.767.010
Phải trả lợi nhuận tập trung		16.817.594.832	18.124.407.968
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.102.749.953	7.970.034.819
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	2.996.506.014	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Công ty con	-	10.154.373.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	8.778.908.882	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	1.939.429.983	-
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung		7.955.594.050	2.314.881.705
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	337.969.189	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	6.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	128.305.888	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	671.600.958	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	70.977.741	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	75.346.157	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	120.301.466	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	7.626.573	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quê	Công ty con	43.466.078	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	518.493.273
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Công ty con	-	1.796.388.432

05 - C
TY
HỮU HẠ
TOÀ
C
TP. H

Phải trả về Quỹ Nghiên cứu khoa học tập trung		18.177.362.124	2.326.540.141
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	14.132.022.240	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	246.924.385	-
- Công ty TNHH MTV - TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	371.521.075	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	559.616.195	-
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	177.009.127	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.592.542.427	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	128.783.224	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	517.795.789	-
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Công ty con	451.147.662	451.147.662
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Công ty con	-	1.875.392.479
Phải trả khác		-	1.482.961.220
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	-	1.482.961.220

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu về cho vay		92.278.244.169	106.609.136.451
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	-	6.000.000.000
- Công ty CP VRG Phú Yên	Công ty con	-	8.330.892.282
Phải thu về cho vay AFD		279.827.934.707	311.125.441.243
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	21.828.471.374	23.387.653.040
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	7.112.024.638	8.001.027.716
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	10.198.642.121	11.473.472.385
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	46.849.682.647	52.717.005.325
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	17.018.144.486	19.145.412.546
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	16.164.092.984	18.184.604.602
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	38.410.396.171	43.237.508.113
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	74.673.828.981	84.008.057.695
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	18.926.336.997	20.278.221.071
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	6.929.469.074	7.424.432.866
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	13.846.107.050	14.835.113.700
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	7.870.738.184	8.432.932.184

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên	6.715.500.000	4.568.716.298

36 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hường

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2018



Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN BẢO

Huỳnh Văn Bảo